VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Tiếp theo Công báo số 17 + 18)

Phụ lục 09
BẢNG MÃ SỐ HS
ĐỐI VỚI DANH MỤC MUỐI (KỂ CẢ MUỐI ĂN VÀ MUỐI BỊ LÀM BIẾN TÍNH)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên hàng	Mã HS
Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và Natri Clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	**25.01**
- Muối thực phẩm	25010010
- Muối công nghiệp:	
-- Muối mỏ chưa qua chế biến	25010020
-- Loại khác	25010099
- Muối tinh	25010092
- Nước biển	25010050

Phụ lục 10

BẢNG MÃ SỐ HS

ĐỐI VỚI DANH MỤC MÁY, THIẾT BỊ DÙNG TRONG NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên hàng	Mã HS
Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp	**8424**
- Bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai hoạt động bằng tay	84244110
- Bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai hoạt động bằng động cơ:	
- - Bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai hoạt động bằng động cơ đốt trong	84244120
- - Bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai hoạt động bằng động cơ điện	84244190
Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt	**8432**
- Máy cày	84321000
- Máy bừa đĩa	84322100
- Máy cào, máy xới	84322900
- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	
- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất	84323100
- - Loại khác	84323900
Thiết bị cầm tay dùng trong lâm nghiệp	**8467**
- Cưa xích cầm tay	8467.81.00
Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô	**8433**
- Máy gặt đập liên hợp	84335100
- Máy thu hoạch khác (mía, ngô, cây thức ăn gia súc)	8433.59.90
- Máy cắt cỏ làm vườn loại cầm tay	84332000
- Máy đóng kiện rơm, cỏ	84334000
Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)	**87.01**
Máy kéo dùng trong nông nghiệp	**8701.10**
- Máy kéo 2 bánh:	8701,10
- - Công suất không quá 22,5 kW	87011011

Tên hàng	Mã HS
- - Công suất lớn hơn 22,5 kW	87011091
- Loại khác:	
- - Công suất không quá 18 kW	87019110
- - Công suất trên 18 kW nhưng không quá 37 kW	87019210
- - Công suất trên 37 kW nhưng không quá 75 kW	87019310
- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 130 kW	87019410
- - Công suất trên 130 kW	87019510

Phụ lục 11

BẢNG MÃ SỐ HS THỨC ĂN,

NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. DANH MỤC HS CHO NHÓM SẢN PHẨM

TT	Tên nhóm hàng	Mã HS
A	**Thức ăn thủy sản thành phẩm**	
1	Thức ăn hoàn chỉnh loại dùng cho tôm	2309.90.13
2	Thức ăn hoàn chỉnh loại khác	2309.90.19
3	Rong biển và các loại tảo khác: loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	1212.29.20
4	Trứng Artemia (Artemia egg; Brine shrimp egg)	0511.91.20
5	Chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	2309.90.20
6	Loại khác	2309.90.90
B	**Thức ăn đơn, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản**	
1	Lúa mì:	
	Mì hạt	1001.99.99 1001.19.00
	Cám mì (dạng bột hoặc viên)	2302.30
	Bột mì	1101.00.19 1101.00.11
	Tinh bột mì	1108.11.00
	Gluten lúa mì	1109.00.00
2	Ngô:	
	Ngô hạt	1005.90.90
	Ngô mảnh	1104.19.10
	Ngô bột dạng bột thô	1103.13.00
	Tinh bột ngô	1108.12.00
3	Đậu tương:	
	Đậu tương hạt	1201.90.00
	Bột đậu tương	1208.10.00

TT	Tên nhóm hàng	Mã HS
4	Các loại khô dầu:	
	Khô dầu đậu tương	2304.00.90
	Khô dầu lạc	2305.00.00
	Khô dầu khác	2306
5	Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản	
	Bột cá (loại có hàm lượng protein < 60% tính theo trọng lượng)	2301.20.10
	Bột cá (loại có hàm lượng protein ≥ 60% tính theo trọng lượng)	2301.20.20
	Bột vỏ sò	0508.00.20
	Bột đầu tôm	0511.91.90
		2301.20.90
	Bột phụ phẩm chế biến thủy sản (bột gan mực, bột nhuyễn thể, bột gan sò...)	2301.20.90
	Dầu gan cá	1504.10.90
	Dầu cá	1504.20.90
	Dầu mực, dầu gan mực	1506.00.00
	Phụ phẩm chế biến cá dạng Fish soluble	0511.91.90
		2301.20.90
6	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật	
	Bột thịt	2301.10.00
	Bột phụ phẩm chế biến thịt	2301.10.00
	Bột máu	0511.99.90
	Bột lông vũ	0505.90
7	Axit amin	
	Lysine	2922.41.00
	Methionine	2930.40.00
	Tryptophane	2922.50.90
	Axit amin khác *(amino acid)*	2922.50.90
8	Các loại vitamin	
	Vitamin A	2936.21.00
	Vitamin B1	2936.22.00
	Vitamin B2	2936.23.00

TT	Tên nhóm hàng	Mã HS
	Vitamin B6	2936.25.00
	Vitamin B12	2936.26.00
	Vitamin C	2936.27.00
	Vitamin E	2936.28.00
	Vitamin B3 hoặc Vitamin B5	2936.24.00
	Vitamin khác	2936.29.00
9	Nguyên liệu khác	
	Các muối phosphate	2835
	- Monocanxiphotphat	2835.26.00
	- Dicanxiphotphat	2835.25.90
	Lecithine	2923.20.10
	Choline chloride	2923.10.00
	Vi sinh vật	3002.90.00
	Enzyme	3507.90.00 3507.10.00

Phụ lục 12

BẢNG MÃ SỐ HS SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Thành phần	Mã HS
1	**Zeolite**	2842.10.00
2	**Dolomite**	
	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	2518.10.00
	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	2518.20.00
3	**Vôi sống, vôi tôi**	
	- Vôi sống	2522.10.00
	- Vôi tôi	2522.20.00
	- $CaCO_3$	2836.50.90
4	Thuốc khử trùng: Loại khác (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	**3808.94.90**
5	Kích thích sự phát triển của tảo, gây màu nước, ổn định môi trường nuôi (hỗn hợp khoáng, sodium humate,…)	2842.90.90
6	Chế phẩm sinh học dùng để cải tạo (Vi sinh vật, Enzyme,…)	3002.90.00
7	Saponin (Chất chiết từ cây *Yucca schidigera* hoặc cây bã trà (Tea seed meal))	3808.99.90

Phụ lục 13

BẢNG MÃ SỐ HS

CÁC LOÀI THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Đối tượng	Tên khoa học	Mã HS	Điều kiện
1	Tôm hùm ma	*Panulirus penicillatus*	**0306.31.10**	200 mm trở lên
2	Tôm hùm đá	*Panulirus homarus*	0306.31.10	175 mm trở lên
3	Tôm hùm đỏ	*Panulirus longipes*	0306.32.10	160 mm trở lên
4	Tôm hùm lông	*Panulirus stimpsoni*	0306.31.10	160 mm trở lên
5	Tôm hùm bông	*Panulirus ornatus*	0306.31.10	230 mm trở lên
6	Tôm hùm xanh	*Panulirus versicolor*	0306.31.10	167 mm trở lên
7	Tôm hùm xám	*Panulirus poliphagus*	0306.31.10	200 mm trở lên
8	Các loài cá mú (cá song)	*Epinephelus spp.*	0301.99.11	500 g/con trở lên
			0301.99.52	
9	Cá cam (cá cam sọc đen)	*Seriola nigrofasciata*	0301.19.90	200 mm trở lên
			0301.99.39	
10	Cá măng biển	*Chanos chanos*	0301.19.90	500 g/con trở lên
			0301.99.31	
			0301.99.39	
11	Cá mú vàng nước ngọt	*Maccullochella peelii peelii*	0301.11.99	400 g/con trở lên
			0301.99.40	
12	Cá ba sa	*Pangasius bocourli*	0302.72.90	Không còn sống
			0303.24.00	
			0304.32.00	
			0304.51.00	
			0304.62.00	
			0304.93.00	
			0305.31.00	
			0305.44.00	
			0305.59.20	
			0305.64.00	

TT	Đối tượng	Tên khoa học	Mã HS	Điều kiện
13	Cá tra	*Pangasianodon hypophthalmus*	0302.89.19	Không còn sống
			0303.89.19	
			0304.49.00	
			0304.59.00	
			0304.89.00	
			0304.99.00	
			0305.39.90	
			0305.49.00	
			0305.59.20	
			0305.69.10	
14	Cá chình nhọn	*Anguilla borneensis*	0301.92.00	Được nuôi
15	Cá chình hoa	*Anguilla marmorata*	0301.92.00	Được nuôi
16	Cá chình mun	*Anguilla bicolor*	0301.92.00	Được nuôi
17	Cá chình Nhật	*Anguilla japonica*	0301.92.00	Được nuôi
18	Ếch đồng	*Rana rugulosa*	0106.90.00	Được nuôi
19	Cua biển	*Scylla serrata*	0306.24.10	200g/con trở lên

Phụ lục 14
BẢNG MÃ SỐ HS CÁC LOÀI THỦY SẢN SỐNG ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LÀM THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Đối tượng	Tên khoa học	Mã HS
	- Cá sống khác		
A. Đối tượng nuôi nước mặn/lợ			
I	**Các loài cá**		
1	Cá Bống bớp	*Bostrichthys sinensis*	0301.99.59
	Cá Bống bớp	*Bostrichthys sinensis*	0301.99.90
2	Cá Bơn vỉ	*Paralichthys olivaceus*	0301.99.59
	Cá Bơn vỉ	*Paralichthys olivaceus*	0301.99.90
3	Cá Bớp biển (cá Giò)	*Rachycentron canadum*	0301.99.59
	Cá Bớp biển (cá Giò)	*Rachycentron canadum*	0301.99.90
4	Cá Cam	*Seriola dumerili*	0301.99.59
	Cá Cam	*Seriola dumerili*	0301.99.90
5	Cá Chẽm (cá Vược)	*Lates calcarifer*	0301.99.59
	Cá Chẽm (cá Vược)	*Lates calcarifer*	0301.99.90
6	Cá Chim trắng	*Pampus argenteus*	0301.99.59
	Cá Chim trắng	*Pampus argenteus*	0301.99.90
7	Cá Đối mục	*Mugil cephalus*	0301.99.59
	Cá Đối mục	*Mugil cephalus*	0301.99.90
8	Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ)	*Sciaenops ocellatus*	0301.99.59
	Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ)	*Sciaenops ocellatus*	0301.99.90
9	Cá Hồng	*Lutjanus erythropterus*	0301.99.59
	Cá Hồng	*Lutjanus erythropterus*	0301.99.90
10	Cá Hồng bạc	*Lutjanus argentimaculatus*	0301.99.59
	Cá Hồng bạc	*Lutjanus argentimaculatus*	0301.99.90
11	Cá Hồng đỏ	*Lutjanus sanguineus*	0301.99.59
	Cá Hồng đỏ	*Lutjanus sanguineus*	0301.99.90

TT	Đối tượng	Tên khoa học	Mã HS
12	Cá Măng biển	*Chanos chanos*	0301.99.59
13	Cá Mú (song) chấm	*Epinephelus chlorostigma*	0301.99.52
14	Cá Mú (song) chấm đỏ	*Epinephelus akaara*	0301.99.52
15	Cá Mú (song) chấm đen	*Epinephelus malabaricus*	0301.99.52
16	Cá Mú (song) đen chấm nâu	*Epinephelus coioides*	0301.99.52
17	Cá Mú (song) chấm gai	*Epinephelus areolatus*	0301.99.52
18	Cá Mú (song) chấm tổ ong	*Epinephelus merna*	0301.99.52
19	Cá Mú (song) chấm xanh/trắng	*Plectropomus leopardus*	0301.99.52
20	Cá Mú (song) chấm vạch	*Epinephelus amblycephalus*	0301.99.52
21	Cá Mú (song) dẹt/chuột	*Cromileptes altivelis*	0301.99.52
22	Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọp	*Epinephelus fusscoguttatus*	0301.99.52
23	Cá Mú (song) mỡ/Mú ruồi	*Epinephelus tauvina*	0301.99.52
24	Cá Mú (song) nghệ	*Epinephelus lanceolatus*	0301.99.52
25	Cá Mú (song) sao	*Plectropomus maculatus*	0301.99.52
26	Cá Mú (song) sáu sọc	*Epinephelus sexfasciatus*	0301.99.52
27	Cá Mú (song) sáu sọc ngang	*Epinephelus fascialus*	0301.99.52
28	Cá Mú (song) vạch	*Epinephelus brunneus*	0301.99.52
29	Cá Ngựa chấm	*Hyppocampus trinaculatus*	0301.99.59
	Cá Ngựa chấm	*Hyppocampus trinaculatus*	0301.99.90
30	Cá Ngựa đen	*Hyppocampus kuda*	0301.99.59
	Cá Ngựa đen	*Hyppocampus kuda*	0301.99.90
31	Cá Ngựa gai	*Hyppocampus histrix*	0301.99.59
	Cá Ngựa gai	*Hyppocampus histrix*	0301.99.90
32	Cá Ngựa Nhật bản	*Hyppocampus japonica*	0301.99.59
	Cá Ngựa Nhật bản	*Hyppocampus japonica*	0301.99.90
33	Cá Tráp vây vàng	*Sparus latus*	0301.99.59
	Cá Tráp vây vàng	*Sparus latus*	0301.99.90
34	Cá vược mõm nhọn	*Psammoperca Waigiensis*	0301.99.59
	Cá vược mõm nhọn	*Psammoperca Waigiensis*	0301.99.90

TT	Đối tượng	Tên khoa học	Mã HS
II	**Các loài giáp xác**		
1	Cua Biển	*Scylla paramamosain*	0306.33.00
2	Cua Xanh (cua Bùn)	*Scylla serrata*	0306.33.00
3	Cua Cà ra	*Erischei sinensis*	0306.33.00
4	Ghẹ Xanh	*Portunus pelagicus*	0306.33.00
5	Tôm He Ấn Độ	*Penaeus indicus*	0306.36.29
6	Tôm He Nhật	*Penaeus japonicus*	0306.36.29
7	Tôm Hùm bông	*Panulirus ornatus*	0306.31.20
8	Tôm Hùm đá	*Panulirus homarus*	0306.31.20
9	Tôm Hùm đỏ	*Panulirus longipes*	0306.31.20
10	Tôm Hùm vằn	*Panulirus versicolor*	0306.31.20
11	Tôm Mùa (tôm Lớt)	*Penaeus merguiensis*	0306.36.29
12	Tôm Nương	*Penaeus orientalis*	0306.36.29
13	Tôm Ráo	*Metapenaeus ensis*	0306.36.29
14	Tôm Sú	*Penaeus monodon*	0306.36.11
15	Tôm Thẻ chân trắng	*Penaeus vannamei*	0306.36.12
16	Tôm Thẻ rằn	*Penaeus semisulcatus*	0306.36.29
III	**Các loài nhuyễn thể**		
1	Bàn mai	*Atrina pectinata*	0307.91.10
2	Bào ngư bầu dục	*Haliotis ovina*	0307.81.10
3	Bào ngư chín lỗ (cửu khổng)	*Haliotis diversicolor Reeve, 1846*	0307.81.10
4	Bào ngư vành tai	*Haliotis asinina Linné, 1758*	0307.81.10
5	Điệp quạt	*Mimachlamys crass*	0307.91.10
6	Hàu cửa sông	*Crasostrea rivularis*	0307.11.10
7	Hàu biển (Thái Bình Dương)	*Crasostrea gigas Thunberg, 1793*	0307.11.10
8	Hàu Belchery	*Crasostrea Belchery*	0307.11.10
9	Mực nang vân hổ	*Sepiella pharaonisEhrenberg, 1831*	0307.42.10
10	Ngán	*Austriella corrugata*	0307.91.10
11	Nghêu (ngao) dầu	*Meretrix meretrix Linné, 1758*	0307.71.10

TT	Đối tượng	Tên khoa học	Mã HS
12	Nghêu (ngao) lụa	*Paphia undulata*	0307.71.10
13	Nghêu Bến tre (ngao, vạng)	*Meretrix lyrata Sowerby, 1851*	0307.71.10
14	Ốc hương	*Babylonia areolata Link, 1807*	0307.91.10
15	Sò huyết	*Arca granoso (thuộc họ Arcadae)*	0307.71.10
16	Sò lông	*Anadara subcrenata (thuộc họ Arcadae)*	0307.71 10
17	Sò Nodi	*Anadara nodifera (thuộc họ Arcadae)*	0307.71.10
18	Trai ngọc môi đen	*Pinctada margarifera*	0307.91.10
19	Trai ngọc trắng (Mã thị)	*Pteria martensii* Brignoli, 1972	0307.91.10
20	Trai ngọc môi vàng (Tai tượng)	*Pinctada maxima* Jameson, 1901	0307.91.10
21	Trai ngọc nữ	*Pteria penguin*	0307.91.10
22	Trai tai nghé	*Tridacna squamosa*	0307.91.10
23	Tu hài	*Lutraria philipinarum Deshayes, 1884*	0307.91.10
24	Vẹm xanh	*Perna viridis Linnaeus 1758*	0307.31.10
IV	**Các loài động vật thuộc các ngành da gai, giun đốt...**		
1	Cầu gai (Nhím biển)	*Hemicentrotus pulcherrimus.*	0308.90.10
2	Cầu gai tím	*Authoeidaris erassispina*	0308.90.10
3	Hải sâm	*Holothuria Stichopus japonicus selenka*	0308.11.10
4	Hải sâm cát (Đồn đột)	*Holothuria scabra*	0308.11.10
5	Sá sùng (Trùn biển, Sâu đất)	*Sipunculus nudus* Linnaeus, 1767	0308.90.10
V	**Các loài rong, tảo biển**		
1	Rong câu Bành mai	*Gracilaria bangmeiana*	1212.21.90
2	Rong câu chân vịt	*Gracilaria eucheumoides*	1212.21.90
3	Rong câu chỉ	*Gracilaria tenuistipitata*	1212.21.90
4	Rong câu chỉ vàng	*Gracilaria verrucosa (G.asiatica)*	1212.21.90
5	Rong câu cước	*Gracilaria heteroclada*	1212.21.90

TT	Đối tượng	Tên khoa học	Mã HS
6	Rong câu thừng	*Gracilaria lemaneiformis*	1212.21.90
7	Rong hồng vân	*Betaphycus gelatinum*	1212.21.90
8	Rong mơ	*Sargassum spp*	1212.21.90
9	Rong sụn (Rong đỏ)	*Kappaphycus alvarezii*	1212.21.90
B. Đối tượng nuôi nước ngọt			
I	**Các loài cá nuôi nước ngọt**		
1	Cá Anh vũ	*Semilabeo obscorus*	0301.99.49
2	Cá Ba sa	*Pangasius bocourti*	0301.99.49
3	Cá Bông lau	*Pangasius krempfi*	0301.99.49
4	Cá Bống cát	*Glossogobius giuris*	0301.99.49
5	Cá Bống cau	*Butis butis*	0301.99.49
6	Cá Bống kèo (cá kèo)	*Pseudapocryptes lanceolatus Bloch*	0301.99.49
7	Cá Bống tượng	*Oxyeleotris marmoratus*	0301.99.49
8	Cá Bỗng	*Spinibarbus denticulatus Oshima, 1926*	0301.99.49
9	Cá Chạch	*Mastacembelus*	0301.99.49
10	Cá Chạch bông	*Mastacembelus (armatus) favus*	0301.99.49
11	Cá Chạch khoang	*Mastacembelus circumceintus*	0301.99.49
12	Cá Chạch lá tre (Chạch gai)	*Macrognathus aculeatus*	0301.99.49
13	Cá Chạch rằn	*Mastacembelus taeniagaster*	0301.99.49
14	Cá Chạch sông	*Mastacembelus armatus*	0301.99.49
15	Cá Chạch khoang (heo mắt gai)	*Pangio kuhlii*	0301.99.49
16	Cá Chành dục	*Channa gachua*	0301.99.49
17	Cá Chát vạch	*Lissochilus clivosius*	0301.99.49
18	Cá Chày (cá Chài)	*Leptobarbus hoevenii*	0301.93.90
19	Cá Chép	*Cyprinus carpio*	0301.93.90
20	Cá Chiên	*Bagarius yarrelli*	0301.99.49
21	Cá Chim	*Monodactylus argenteus*	0301.99.49
22	Cá Chim dơi bốn sọc	*Monodactylus sebae*	0301.99.49

TT	Đối tượng	Tên khoa học	Mã HS
23	Cá Chim trắng	*Colossoma branchypomum Cuvier 1818*	0301.99.49
24	Cá Chình	*Anguilla spp*	0301.92.00
25	Cá Chuối (cá Sộp)	*Channa striatus Bloch 1795*	0301.99.49
26	Cá Chuối hoa	*Channa maculatus*	0301.99.49
27	Cá Còm (cá Nàng hai)	*Notopterus chitala ornate*	0301.99.49
28	Cá Diếc	*Carassius auratus*	0301.93.90
29	Cá Hồi vân	*Onchorhynchus mykiss*	0301.91.00
30	Cá Hú	*Pagasius conehophilus*	0301.99.49
31	Cá Kết	*Micronema bleekeri*	0301.99.49
32	Cá Lăng nha	*Mystus wolffii*	0301.99.49
33	Cá Lăng chấm	*Hemibagus guttalus/elongatus*	0301.99.49
34	Cá Lăng vàng	*Mystus nemurus*	0301.99.49
35	Cá leo	*Wallago attu*	0301.99.49
36	Cá Lìm kìm ao	*Dermogenys pusillus*	0301.99.49
37	Cá Lóc bông	*Channa micropeltes Cuvier 1831*	0301.99.49
38	Cá Lúi sọc	*Osteochilus vittatus*	0301.99.49
39	Lươn	*Monopterus albus*	0301.99.49
40	Cá Mại nam	*Chela laubuca*	0301.99.49
41	Cá Mè vinh	*Barbodes gonionotus*	0301.99.49
42	Cá Mrigal	*Ciprinus mrigala*	0301.93.90
43	Cá Mè hoa	*Hypophthalmichthys nobilis*	0301.93.90
44	Cá mè hôi	*Osteochilus melanopleurus*	0301.93.90
45	Cá Mè lúi	*Osteochilus hasseltii*	0301.93.90
46	Cá Mè trắng Việt Nam	*Hypophthalmichthys harmandi*	0301.93.90
47	Cá Mè trắng Hoa Nam	*Hypophthalmichthys molitrix*	0301.93.90
48	Cá Mùi (cá Hường)	*Helostoma temminckii*	0301.99.49
49	Cá Quả (cá Chuối hoa)	*Ophiocephalus maculatus*	0301.99.49
50	Cá Rầm xanh	*Bangana lemassoni*	0301.99.49
51	Cá Rô đồng	*Anabas testudineus Bloch, 1792*	0301.99.49

TT	Đối tượng	Tên khoa học	Mã HS
52	Cá Rô hu	*Labeo rohita*	0301.93.90
53	Cá Rô phi đen	*Oreochromis mosambicus*	0301.99.41
54	Cá Rô phi vằn	*Oreochromis niloticus*	0301.99.41
55	Cá Rồng (cá Kim long)	*Scleropages formosus*	0301.99.49
56	Cá Sặc	*Trichogaster microlepis*	0301.99.49
57	Cá Sặc bướm	*Trichogaster trichopterus*	0301.99.49
58	Cá Sặc gấm	*Colisa lalia*	0301.99.49
59	Cá Sặc rằn	*Trichogaster pectoralis*	0301.99.49
60	Cá Sặc trân châu	*Trichogaster leeri*	0301.99.49
61	Cá sửu	*Boesemania microlepis*	0301.99.49
62	Cá Tai tượng Phi châu	*Astronotus ocellatus*	0301.99.49
63	Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát)	*Osphronemus goramy var*	0301.99.49
64	Cá Tầm Trung Hoa	*Acipenser sinensis*	0301.99.49
65	Cá Thác lác	*Notopterus notopterus Pallas*	0301.99.49
66	Cá Thè be dài	*Acanthorhodeus tonkinensis*	0301.99.49
67	Cá Thè be sông đáy	*Acanthorhodeus longibarbus*	0301.99.49
68	Cá Tra	*Pangasianodon hypophythalmus*	0301.99.49
69	Cá Trắm cỏ	*Ctepharyngodon idellus*	0301.99.49
70	Cá Trắm đen	*Mylopharyngodon piceus*	0301.99.49
71	Cá Trê vàng	*Clarias macrocephalus*	0301.99.49
72	Cá Trê đen	*Clarias fuscus Lacepede, 1803*	0301.99.49
73	Cá Trê trắng	*Clarias batrachus*	0301.99.49
74	Cá Trê lai	*Clarias gariepinus sp*	0301.99.49
75	Cá Trôi Ấn Độ	*Labeo rohita*	0301.99.49
76	Cá Trôi ta	*Cirrhinus molilorella*	0301.93.90
77	Cá vồ đém	*Pagasius larnaudii Bocour*	0301.99.49
II	**Các loài giáp xác**		
1	Cua đồng	*Somanniathelphusa sinensis*	0306.33.00
2	Tôm càng sông	*Macrobrachium nipponense*	0306.36.29
3	Tôm càng xanh	*Macrobrachium rosenbergii*	0306.36.23

TT	Đối tượng	Tên khoa học	Mã HS
III	**Các loài nhuyễn thể**		
1	Ốc nhồi	*Pila polita*	0307.60.10
2	Trai cánh mỏng	*Cristaria bialata*	0307.91.10
3	Trai cánh xanh	*Sinohyriopsis cummigii*	0307.91.10
4	Trai cóc (trai cơm)	*Lampotula leai*	0307.91.10
5	Trai sông	*Sinanodonta elliptica*	0307.91.10
VI	**Các loài bò sát**		
1	Baba gai	*T. steinachderi*	0106.20.00
2	Baba hoa	*Trionyx sinensis*	0106.20.00
3	Baba Nam Bộ	*T. cartilagineus*	0106.20.00
VII	**Các loài lưỡng cư**		
1	Ếch đồng	*Rana tigrina*	0106.90.00
2	Ếch Thái Lan	*Rana rugulosa Weigmann*	0106.90.00

Phụ lục 15

BẢNG MÃ SỐ HS CÁC LOÀI THỦY SẢN CẤM XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên hàng	Mô tả chi tiết (nếu có)	Tên khoa học	Mã số HS
1	Trai ngọc	Tất cả các dạng cả thể còn sống	*Pinctada maxima*	0307.91.10
2	Cá cháy	Cá bột làm cảnh	*Macrura reevessii*	0301.11.10
		Loại khác làm cảnh		0301.11.99
		Cá bột để nhân giống		0301.99.21
		Cá bột loại khác		0301.99.29
		Loại khác		0301.99.40
3	Cá còm	Cá bột làm cảnh	*Notopterus chitala*	0301.11.10
		Loại khác làm cảnh		0301.11.99
		Cá bột để nhân giống		0301.99.21
		Cá bột loại khác		0301.99.29
		Loại khác		0301.99.40
4	Cá anh vũ	Cá bột làm cảnh	*Semilabeo notabilis*	0301.11.10
		Loại khác làm cảnh		0301.11.99
		Cá bột để nhân giống		0301.99.21
		Cá bột dùng vào mục đích khác		0301.99.29
		Loại khác		0301.99.40
5	Cá hô	Cá bột làm cảnh	*Catlocarpio siamemis*	0301.11.10
		Loại khác làm cảnh		0301.11.99
		Cá bột để nhân giống		0301.99.21
		Cá bột dùng vào mục đích khác		0301.99.29
		Loại khác		0301.99.40
6	Cá chìa vôi sông	Cá bột làm cảnh	*Crinidens sarissophorus*	0301.11.10
		Loại khác làm cảnh		0301.11.99
		Cá bột để nhân giống		0301.99.21
		Cá bột dùng vào mục đích khác		0301.99.29
		Loại khác		0301.99.40

STT	Tên hàng	Mô tả chi tiết (nếu có)	Tên khoa học	Mã số HS
7	Cá cóc Tam Đảo	Tất cả các dạng cả thể còn sống	*Paramesotriton deloustali*	0106.99.00
8	Cá tra dầu	Cá bột làm cảnh	*Pangasianodon gigas*	0301.11.10
		Loại khác làm cảnh		0301.11.99
		Cá bột để nhân giống		0301.99.21
		Cá bột dùng vào mục đích khác		0301.99.29
		Loại khác		0301.99.40
9	Cá ông sư	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Neophocaena phocaenoides*	0106.12.00
10	Cá heo vây trắng	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Lipotes vexillifer*	0106.12.00
11	Cá heo	Tất cả các dạng cả thể còn sống	*Delphinidae* spp.	0106.12.00
12	Cá voi	Tất cả các dạng cả thể còn sống	*Balaenoptera* spp.	0106.12.00
13	Cá trà sóc	Cá bột làm cảnh	*Probarbus jullieni*	0301.11.10
		Loại khác làm cảnh		0301.11.99
		Cá bột để nhân giống		0301.99.21
		Cá bột dùng vào mục đích khác		0301.99.29
		Loại khác		0301.99.40
14	Cá rồng	Tất cả các dạng cả thể còn sống	*Scleropages formosus*	0301.11.95
15	Bò biển/cá ông sư	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Dugong dugon*	0106.12.00
16	Rùa biển	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Cheloniidae* spp.	0106.12.00
17	Bộ san hô cứng	Tất cả các dạng cả thể còn sống	*Stolonifera*	0308.90.10
		Chưa gia công		0508.00.10
		Đã gia công		9601.90.99
18	Bộ san hô xanh	Tất cả các dạng cả thể còn sống	*Helioporacea*	0308.90.10
		Chưa gia công		0508.00.10
		Đã gia công		9601.90.99
19	Bộ san hô đen	Tất cả các dạng cả thể còn sống	*Antipatharia*	0308.90.10
		Chưa gia công		0508.00.10
		Đã gia công		9601.90.99

STT	Tên hàng	Mô tả chi tiết (nếu có)	Tên khoa học	Mã số HS
20	Bộ san hô đá	Tất cả các dạng cả thể còn sống	*Scleractinia*	0308.90.10
		Chưa gia công		0508.00.10
		Đã gia công (trừ các trường hợp theo CITES)		9601.90.99
21	Rùa da	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Dermochelys coriacea*	0106.20.00
22	Đồi mồi dứa	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Lepidochelys olivacea*	0106.20.00
23	Đồi mồi	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Eretmochelys imbricata*	0106.20.00
24	Quản đồng	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Caretta caretta*	0106.20.00
25	Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Cuora trifasciata*	0106.20.00
26	Rùa hộp trán vàng miền Bắc	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Cuora galbinifrons*	0106.20.00
27	Rùa trung bộ	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Mauremys annamensis*	0106.20.00
28	Rùa đầu to	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Platysternon megacephalum*	0106.20.00
29	Họ Ba ba	Tất cả các dạng cả thể còn sống	*Trionychidae*	0106.20.00
30	Giải khổng lồ	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Pelochelys cantorii*	0106.20.00
31	Giải Sin-hoe (Giải Thượng Hải)	Tất cả các dạng cả thể còn sống (các sản phẩm khác theo CITES)	*Rafetus swinhoei*	0106.20.00
32	Cá Lợ thân thấp	Cá bột làm cảnh	*Cyprinus multitaeniata*	0301.11.10
		Loại khác làm cảnh		0301.11.99
		Cá bột để nhân giống		0301.99.21
		Cá bột dùng vào mục đích khác		0301.99.29
		Loại khác		0301.99.40

STT	Tên hàng	Mô tả chi tiết (nếu có)	Tên khoa học	Mã số HS
33	Cá Chép gốc	Cá bột làm cảnh	*Procypris merus*	0301.11.10
		Loại khác làm cảnh		0301.11 99
		Cá bột để nhân giống		0301.99.21
		Cá bột dùng vào mục đích khác		0301.99.29
		Loại khác		0301.99.40
34	Cá mè Huế	Cá bột làm cảnh	*Chanodichthys flavpinnis*	0301.11.10
		Loại khác làm cảnh		0301.11.99
		Cá bột để nhân giống		0301.99.21
		Cá bột dùng vào mục đích khác		0301.99.29
		Loại khác		0301.99.40
35	Các loài cá dao	Cá bột làm cảnh	*Pristisdae* spp.	0301.11.10
		Loại khác làm cảnh		0301.11.99
		Cá bột để nhân giống		0301.99.21
		Cá bột dùng vào mục đích khác		0301.99.29
		Loại khác		0301.99.39

Phụ lục 16

BẢNG MÃ SỐ HS VỀ LĨNH VỰC KHAI THÁC THỦY SẢN

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Tên nhóm hàng	Mã HS
1	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản, tàu thuyền chế biến, tàu dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản	89.02
2	Xuồng cứu sinh trên tàu cá	89.06
3	Các loại bè mảng, phao cứu sinh trên tàu cá	89.07
4	Động cơ máy thủy dùng cho tàu cá	8408.10
5	Cần câu, lưới câu, dây câu, vợt lưới cá; mồi giả	95.07
	Cần câu cá	9507.10.00
	Lưới câu không có dây cước	9507.20.00
	Bộ cuộn dây câu	9507.30.00
	Các loại dụng cụ dùng cho câu cá khác	9507.90.00
6	Tấm lưới đánh cá thắt nút bằng sợi xe, chão bện hoặc thừng; lưới đánh cá đã hoàn thiện từ vật liệu dệt	56.08
	Dây thừng, dây giềng dùng trong đánh bắt cá	56.08
	Lưới đánh cá thành phẩm	5608.11.00
	Lưới đánh cá thành phẩm	5608.19
7	Phao dùng cho lưới đánh cá	3926.90.10
8	Máy định vị la bàn lắp đặt trên tàu cá	90.14
9	Máy dò siêu âm (sona) hoặc máy đo sâu hồi âm trong khai thác thủy sản	9014.80.11

Phụ lục 17

BẢNG MÃ SỐ HS

GIỐNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU THÔNG THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
A. Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ			
I	**Giống cá**		
1	Cá Bống bớp	*Bostrichthys sinensis*	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.59
			0301.99.90
2	Cá Bơn vỉ	Paralichthys olivaceus	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.59
			0301.99.90
3	Cá Bớp biển (cá Giò)	Rachycentron canadum	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.59
			0301.99.90
4	Cá Bướm biển (Angel oriole)	Centropyge bicolor	0301.19.10
			0301.19.99
5	Cá Cam	Seriola dumerili	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.59
			0301.99.90
6	Cá Căng ba chấm	Terapon puta	0301.19.10
			0301.19.99
7	Cá Căng mõm nhọn	Terapon oxyrhynchus	0301.19.10
			0301.19.99

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
8	Cá Căng sọc cong	Terapon jarbua	0301.19.10
			0301.19.99
9	Cá Căng sọc thẳng	Terapon theraps	0301.19.10
			0301.19.99
10	Cá Chẽm (cá Vược)	Lates calcarifer	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.59
			0301.99.90
11	Cá Chim trắng	Pampus argenteus	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.59
			0301.99.90
12	Cá Đối mục	Mugil cephalus	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.59
			0301.99.90
13	Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ)	Sciaenops ocellatus	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.59
			0301.99.90
14	*Cá Hồng*	*Lutjanus erythropterus*	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.59
			0301.99.90
15	*Cá Hồng bạc*	*Lutjanus argentimaculatus*	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.59
			0301.99.90
16	*Cá Hồng đỏ*	*Lutjanus sanguineus*	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.59
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
17	*Cá Khoang cổ*	*Amphiprion frenatus*	0301.19.10
			0301.19.99
18	*Cá Mang rổ (Phun nước, Cao xạ)*	*Toxotes jaculator*	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
19	*Cá Mang rổ*	*Toxotes chatareus*	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
20	*Cá May*	*Gyrinocheilus aymonieri*	0301.11.19
			0301.11.99
21	*Cá Măng biển*	*Chanos chanos*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.51
			0301.99.59
			0301.99.90
22	*Cá Mú (song) chấm*	*Epinephelus chlorostigma*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
23	*Cá Mú (song) chấm đỏ*	*Epinephelus akaara*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
24	*Cá Mú (song) chấm đen*	*Epinephelus malabaricus*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
25	*Cá Mú (song) đen chấm nâu*	*Epinephelus coioides*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
26	*Cá Mú (song) chấm gai*	*Epinephelus areolatus*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
27	*Cá Mú (song) chấm tổ ong*	*Epinephelus merna*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
28	*Cá Mú (song) chấm xanh/ trắng*	*Plectropomus leopardus*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
29	*Cá Mú (song) chấm vạch*	*Epinephelus amblycephalus*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
30	*Cá Mú (song) dẹt/chuột*	*Cromileptes altivelis*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
31	*Cá Mú (song) hoa nâu/ Mú cọp*	*Epinephelus fusscoguttatus*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
32	*Cá Mú (song) mỡ/Mú ruồi*	*Epinephelus tauvina*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
33	*Cá Mú (song) nghệ*	*Epinephelus lanceolatus*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
34	*Cá Mú (song) sao*	*Plectropomus maculatus*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
35	*Cá Mú (song) sáu sọc*	*Epinephelus sexfasciatus*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
36	*Cá Mú (song) sáu sọc ngang*	*Epinephelus fasciatus*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52
37	*Cá Mú (song) vạch*	*Epinephelus brunneus*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.52

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
38	*Cá Nâu*	*Scatophagus argus*	0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
39	*Cá Ngựa chấm*	*Hyppocampus trinaculatus*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.51
			0301.99.59
			0301.99.90
40	*Cá Ngựa đen*	*Hyppocampus kuda*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.51
			0301.99.59
			0301.99.90
41	*Cá Ngựa gai*	*Hyppocampus histrix*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.51
			0301.99.59
			0301.99.90
42	*Cá Ngựa Nhật bản*	*Hyppocampus japonica*	0301.99.11
			0301.99.19
			0301.99.51
			0301.99.59
			0301.99.90
43	*Cá Nóc da báo (cá Nóc beo)*	*Tetrodon fluviatilis*	0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
44	Cá Nóc dài	Tetrodon leiurus	0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
45	Cá Nóc mít	Tetrodon palembangensis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
46	Cá Tráp vây vàng	Sparus latus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
47	Cá vược mõm nhọn	Psammoperca Waigiensis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.59
			0301.99.90
II	**Giống giáp xác**		
1	Cua Biển	*Scylla paramamosain*	0306.33.00
2	Cua Xanh (cua Bùn)	*Scylla serrata*	0306.33.00
3	Cua Cà ra	*Erischei sinensis*	0306.33.00

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
4	Ghẹ Xanh	*Portunus pelagicus*	0306.33.00
5	Tôm He ấn Độ	Penaeus indicus	0306.36.19
			0306.36.29
			0306.39.10
6	Tôm He Nhật	Penaeus japonicus	0306.36.19
			0306.36.29
			0306.39.10
7	Tôm Hùm bông	Panulirus ornatus	0306.31.10
			0306.31.20
8	Tôm Hùm đá	Panulirus homarus	0306.31.10
			0306.31.20
9	Tôm Hùm đỏ	Panulirus longipes	0306.31.10
			0306.31.20
10	Tôm Hùm vằn	Panulirus versicolor	0306.31.10
			0306.31.20
11	Tôm Mùa (tôm Lớt)	Penaeus merguiensis	0306.36.19
			0306.36.29
			0306.39.10
12	Tôm Nương	Penaeus orientalis	0306.36.19
			0306.36.29
			0306.39.10
13	Tôm Rảo	Metapenaeus ensis	0306.36.19
			0306.36.29
			0306.39.10
14	Tôm Sú	Penaeus monodon	0306.36.11
			0306.36.21
15	Tôm Thẻ chân trắng	*Penaeus vannamei*	0306.36.12
			0306.36.22
16	Tôm Thẻ rằn	Penaeus semisulcatus	0306.36.19
			0306.36.29
			0306.39.10

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
17	Các loài giáp xác làm thức ăn cho thủy sản	Artemia, Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis,	0306.36.19
			0306.36.29
			0306.39.10
III	**Giống nhuyễn thể**		
1	Bàn mai	*Atrina pectinata*	0307.91.10
2	Bào ngư bầu dục	*Haliotis ovina*	0307.81.10
3	Bào ngư chín lỗ (cửu khổng)	*Haliotis diversicolor* Reeve, 1846	0307.81.10
4	Bào ngư vành tai	*Haliotis asinina* Linné, 1758	0307.81.10
5	Điệp quạt	*Mimachlamys crass*	0307.91.10
6	Hầu cửa sông	*Crasostrea rivularis*	0307.11.10
7	Hầu biển (Thái Bình Dương)	*Crasostrea gigas* Thunberg,1793	0307.11.10
9	Hầu Belchery	*Crasostrea Belchery*	0307.11.10
10	Mực nang vân hổ	*Sepiella pharaonis* Ehrenberg, 1831	0307.42.19
11	Ngán	*Austriella corrugata*	0307.91.10
12	Nghêu (ngao) dầu	*Meretrix meretrix* Linné, 1758	0307.71.10
13	Nghêu (ngao) lụa	*Paphia undulata*	0307.71.10
14	Nghêu Bến tre (ngao, vạng)	*Meretrix lyrata* Sowerby, 1851	0307.71.10
15	Ốc hương	*Babylonia areolata* Link, 1807	0307.91.10
16	Sò huyết	*Anadara granosa*	0307.71.10
17	Sò lông	*Anadara subcrenata*	0307.71.10
18	Sò Nodi	*Anadara nodifera*	0307.71.10
19	Trai ngọc môi đen	*Pinctada margaritifera*	0307.91.10
20	Trai ngọc trắng (Mã thị)	*Pteria martensii* Brignoli, 1972	0307.91.10
21	Trai ngọc môi vàng (Tai tượng)	*Pinctada maxima* Jameson, 1901	0307.91.10
22	Trai ngọc nữ	*Pteria penguin*	0307.91.10
23	Trai tai nghé	*Tridacna squamosa*	0307.91.10

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
24	Tu hài	*Lutraria philipinarum* Deshayes, 1884	0307.91.10
25	Vẹm xanh	*Perna viridis* Linnaeus 1758	0307.91.10
IV	**Giống động vật thuộc các ngành da gai, giun đốt …**		
1	Cầu gai (Nhím biển)	*Hemicentrotus pulcherrimus,*	0308.90.10
2	Cầu gai tím	*Authoeidaris erassispina*	0308.90.10
3	Hải sâm	*Holothuria Stichopus japonicus selenka*	0308.11.10
4	Hải sâm cát (Đồn đột)	*Holothuria scabra*	0308.11.10
5	Sá sùng (Trùn biển, Sâu đất)	Sipunculus nudus Linnaeus, 1767	0308.90.10
V	**Giống rong, tảo biển**		
1	*Rong câu Bành mai*	*Gracilaria bangmeiana*	1212.21.90 1212.29.11 1212.29.19 1212.29.20
2	*Rong câu chân vịt*	*Gracilaria eucheumoides*	1212.21.90 1212.29.11 1212.29.19 1212.29.20
3	*Rong câu chỉ*	*Gracilaria tenuistipitata*	1212.21.90 1212.29.11 1212.29.19 1212.29.20
4	*Rong câu chỉ vàng*	*Gracilaria* verrucosa *(G.asiatica)*	1212.21.90 1212.29.11 1212.29.19 1212.29.20
5	*Rong câu cước*	*Gracilaria heteroclada*	1212.21.90 1212.29.11 1212.29.19 1212.29.20

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
6	*Rong câu thừng*	*Gracilaria lemaneiformis*	1212.21.90
			1212.29.11
			1212.29.19
			1212.29.20
7	*Rong hồng vân*	*Betaphycus gelatinum*	1212.21.90
			1212.29.11
			1212.29.19
			1212.29.20
8	*Rong mơ*	*Sargassum spp*	1212.21.90
			1212.29.11
			1212.29.19
			1212.29.20
9	*Rong sụn (Rong đỏ)*	*Kappaphycus alvarezii*	1212.21.90
			1212.29.11
			1212.29.19
			1212.29.20
10	Các loài tảo làm thức ăn cho ấu trùng cá, nhuyễn thể, giáp xác	*Skeletonema sp, Chaetoceros sp, Tetraselmis sp, Chlorella sp, Cyclotella, Nannochloropsis sp, Pavlova lutheri, Isochrysis galbana, Coscinodiscus, Skeletonema, Melosima, Navicula, Thalassiothrix, Thalassionema, Nitzschia,*	1212.29.20
A. Nhóm đối tượng giống nuôi nước ngọt			
I	***Giống cá nuôi nước ngọt***		
1	Cá Ali	*Sciaenochromis ahli*	0301.11.19
			0301.11.99
2	Cá Anh vũ	*Semilabeo obscorus*	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
3	Cá Ba lưỡi	*Barbichthys laevis*	0301.11.19
			0301.11.99

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
4	Cá Ba sa	*Pangasius bocourti*	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
5	Cá Bánh lái (cá Cánh buồm)	*Gymnocorymbus ternetzi*	0301.11.19
			0301.11.99
6	Cá Bã trầu	*Trichopis vittatus*	0301.11.19
			0301.11.99
7	Cá Bạc đầu	*Aplocheilus panchax*	0301.11.19
			0301.11.99
8	Cá Bảy màu (cá Khổng tước)	*Poecilia reticulata*	0301.11.19
			0301.11.99
9	Cá Bông lau	*Pangasius krempfi*	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
10	Cá Bống cát	*Glossogobius giuris*	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
11	Cá Bống cau	*Butis butis*	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
12	Cá Bống kèo (cá kèo)	*Pseudapocryptes lanceolatus* Bloch	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
13	Cá Bống tượng	*Oxyeleotris marmoratus*	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
14	Cá Bống mít	*Stigmatogobius sadanundio*	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
15	Cá Bỗng	*Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926	0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
16	Cá Bươm giả	*Pararhodeus kyphus*	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
17	Cá Bươm	*Acanthorhodeus daycus*	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
18	Cá Bươm be nhỏ	*Pararhodeus elongatus*	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
19	*Cá Bươm be dài*	Rhodeus ocellatus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
20	*Cá Cầu vồng*	Glossolepis incisus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
21	*Cá Chạch*	Mastacembelus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
22	*Cá Chạch bông*	Mastacembelus (armatus) favus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
23	*Cá Chạch khoang*	Mastacembelus circumceintus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
24	*Cá Chạch lá tre (Chạch gai)*	Macrognathus aculeatus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
25	*Cá Chạch rằn*	Mastacembelus taeniagaster	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
26	*Cá Chạch sông*	Mastacembelus armatus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
27	*Cá Chạch khoang (heo mắt gai)*	Pangio kuhlii	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
28	*Cá Chài*	Leptobarbus hoevenii	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
29	*Cá Chành dục*	Channa gachua	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
30	*Cá Chát vạch*	Lissochilus clivosius	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
31	*Cá Chày (cá Chài)*	Leptobarbus hoevenii	0301.93.10
			0301.93.90
32	*Cá Chép*	Cyprinus carpio	0301.93.10
			0301.93.90
33	*Cá Chép gấm (Chép Nhật 3 màu)*	Cyprinus Sp	0301.93.10
			0301.93.90
34	*Cá Chiên*	Bagarius yarrelli	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
35	*Cá Chim*	Monodactylus argenteus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
36	Cá Chim dơi bốn sọc	Monodactylus sebae	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
37	Cá Chim trắng	Colossoma branchypomum Cuvier 1818	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
38	Cá Chim trắng cảnh (Silver dollar)	Brachychalcinus orbicularis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
39	Cá Chình	Anguilla spp	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
40	Cá Chọi (cá Xiêm, cá Phướn)	Beta splendens	0301.11.93
			0301.11.19
41	Cá Chốt	Mystus gulio	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
42	Cá Chốt bông	Leiocassis siamensis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
43	Cá Chốt sọc thường	Mystus vittatus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
44	Cá Chốt vạch	Mystus mysticetus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
45	Cá Chuối (cá Sộp)	Channa striatus Bloch 1795	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
46	Cá Chuối hoa	Channa maculatus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
47	Cá Chuôn hai màu	Epalzeorhynchos bicolor	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
48	Cá Chuôn bụng sắc	Zacco spilurus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
49	Cá Chuôn bụng tròn	Zacco platypus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
50	Cá Chuôn Xiêm	Epalzeorhynchos siamensis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
51	Cá Chuột (các loài)	Corydoras sp	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
52	Cá Còm (cá Nàng hai)	Notopterus chitala ornate	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
53	Cá Cóc	Cyclocheilichthys enoplos Bleeker 1850	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
54	Cá Cóc đậm	Cyclocheilichthys apogon	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
55	Cá Dĩa các loại	Symphysodon spp	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
56	Cá Diếc	Carassius auratus	0301.11.92
			0301.11.19
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
57	Cá Diếc nhằng	Aphyocypris pooni	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
58	Cá Đầu lân kim tuyến	Aequidens pulcher	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
59	Cá Đòng đong	Barbodes semifaciolatus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
60	Cá Đong chấm	Barbodes stigmatosomus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
61	Cá Đong gai sông Đà	Barbodes takhoaensis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
62	Cá Đỏ mang	Barbodes orphoides	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
63	Cá Đuôi cờ nhọn	Pseudotropheus dayi	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
64	Cá Đuôi cờ (cá Thia lia)	Macropodus opercularis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
65	Cá Ét mọi	Morulius chrysophekadion	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
66	Cá Hắc bạc (cá Chuồn sông)	Crossocheilus siamensis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
67	Cá Hắc bố lũy	Molliensia latipinna	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
68	Cá Hắc ma quỷ (cá Lông gà)	Apteronotus albifrons	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
69	Cá Hắc Long	Osteoglossum ferreirai	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
70	Cá He vàng	Barbodes altus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
71	Cá He đỏ	Barbodes schwanenfeldii	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
72	Cá Hòa lan râu	Poecilia sphenops var,	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
73	Cá Hòa lan tròn	Poecilia velifera var,	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
74	Cá Hoàng đế	Cichla ocellaris	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
75	Cá Hoàng kim	Cichlasoma aureum	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
76	Cá Hoàng tử phi châu	Labidochromis caeruleus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
77	Cá Hoàng quân sáu sọc	Tilapia kuttikoferi	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
78	Cá Hỏa khẩu	Cichlasoma helleri	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
79	Cá He	Barbodes altus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
80	Cá Heo chân	Acanthopus choirohynchos	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
81	Cá Heo chấm	Botia beauforti	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
82	Cá Heo hề (cá Chuột ba sọc)	Botia macracanthus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
83	Cá Heo rê	Botia horae	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
84	Cá Heo râu	Botia molerti	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
85	Cá Heo rừng	Botia hymenophysa	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
86	Cá Heo vạch	Botia modesta	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
87	Cá Hồi vân	*Onchorhynchus mykiss*	0301.91.00
88	Cá Hồng két	Cichlasoma citrinellum x C.spirulum	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
89	Cá Hồng kim (Hồng kiếm)	Xiphophorus maculatus var	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
90	Cá Hồng nhung	Hyphessobrycon callistus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
91	Cá Hồng vĩ	Phractocephalus hemioliopterus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
92	Cá Huyết long (Cá Rồng)	*Scleropages formosus*	0301.11.95
93	Cá Huyết trung hồng (zebra)	*Metriaclima zebra*	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
94	Cá Hú	Pagasius conehophilus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
95	Cá Kết	Micronema bleekeri	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
96	Cá Khủng long vàng	Polypterus senegalus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
97	Cá Khủng long bông	Polypterus ornatipinnis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
98	Cá Kim Long hồng vỹ	*Scleropages Formosus*	0301.11.95
99	Cá Kim long Úc (Trân châu long)	Scleropages leichardti	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
100	Cá Kim thơm bảy màu	Cichlasoma salvini	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
101	Cá La hán (cá Trân châu kỳ lân)	Cichlasoma bifasciatum	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
102	Cá Lăng nha	Mystus wolffii	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
103	Cá Lăng chấm	Hemibagrus guttatus/elongatus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
104	Cá Lăng đuôi đỏ	Mystus wyckoides	0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
105	Cá Lăng vàng	Mystus nemurus	0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
106	Cá leo	Wallago attu	0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
107	Cá Lìm kìm ao	Dermogenys pusillus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
108	Cá Lóc bông	Channa micropeltes Cuvier 1831	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
109	Cá Lòng tong	Esomus danrica	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
110	Cá Lòng tong dị hình	Rasbora heteromorpha	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
111	Cá Lòng tong đá	Rasbora paviana	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
112	Cá Lòng tong (cá Đuôi đỏ)	Rasbora lateristriata	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
113	Cá Lòng tong đuôi đỏ	Rasbora borapetensis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
114	Cá Lòng tong lưng thấp	Rasbora myersi	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
115	Cá Lòng tong mại	Rasbora argyrotaenia	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
116	Cá Lòng tong mương	Luciosoma bleekeri	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
117	Cá Lòng tong sắt	Esomus metallicus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
118	Cá Lòng tong sọc	Rasbora trilineata	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
119	Cá Lòng tong vạch đỏ	Rasbora retrodorsalis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
120	Cá Lúi sọc	Osteochilus vittatus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
121	Lươn	Monopterus albus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
122	Cá Mại nam	Chela laubuca	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
123	Cá Măng rổ (Phun nước, Cao xạ)	Toxotes jaculator	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
124	Cá Măng rổ	Toxotes chatareus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
125	Cá Mặt quỷ (cá Mang ếch)	Batrachus grunniens	0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.59
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
126	Cá Mè vinh	Barbodes gonionotus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
127	Cá Mrigal	Cyprinus mrigala	0301.93.10
			0301.93.90
128	Cá Mè hoa	Hypophthalmichthys nobilis	0301.93.10
			0301.93.90
129	Cá mè hôi	Osteochilus melanopleurus	0301.93.10
			0301.93.90
130	Cá Mè lúi	Osteochilus hasseltii	0301.93.10
			0301.93.90
131	Cá Mè trắng Việt Nam	Hypophthalmichthys harmandi	0301.93.10
			0301.93.90
132	Cá Mè trắng Hoa Nam	Hypophthalmichthys molitrix	0301.93.10
			0301.93.90
133	Cá Mỏ vịt	Pseudoplatystoma fasciata	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
	Cá mú Úc	Maccullochella peelii peelii, Mitchell 1838	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
134	Cá Mùi (cá Hường)	Helostoma temminckii	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
135	Cá Mương nam	Luciosoma setigerum	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
136	Cá Neon	Paracheirodon innesi	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
137	Cá Ngân Long	Osteoglossum bicirrhosum	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
138	Cá Ngọc long (cá Rồng Úc)	*Scleropages jardini*	0301.11.96
139	Cá Ngũ vân	Barbodes partipentazona	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
140	Cá Ngựa chấm	Hampala dispar	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
141	Cá Ngựa nam (cá Ngựa vạch)	Hampala macrolepidota	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
142	Cá Ngựa vằn (cá Sọc xanh)	Brachydanio rerio	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
	Cá Nheo Mỹ	Ictalurus punctatus (Rafinespue, 1818)	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
143	Cá Nho chảo	Sarcocheilichthys nigripinis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
144	Cá Ống điếu	Brachygobius sua	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
145	Cá phèn trắng	Polynemus longipectoralis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
146	Cá phèn vàng	Polynemus paradiscus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
147	Cá Quả (cá Chuối hoa)	Ophiocephalus maculatus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
148	Cá Quan đao	Geophagus surinamensis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
149	Cá Rầm Nam (cá Gầm Nam)	Barbodes leiacanthus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
150	Cá Rầm xanh	Bangana lemassoni	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
151	Cá Rô đồng	Anabas testudineus Bloch, 1792	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
152	Cá Rô hu	Labeo rohita	0301.93.10
			0301.93.90
153	Cá Rô phi đen	*Oreochromis mosambicus*	0301.99.41
154	Cá Rô phi vằn	*Oreochromis niloticus*	0301.99.41
155	Cá Rồng (cá Kim long)	*Scleropages formosus*	0301.11.95

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
156	Cá Sặc	Trichogaster microlepis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
157	Cá Sặc bướm	Trichogaster trichopterus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
158	Cá Sặc gấm	Colisa lalia	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
159	Cá Sặc rằn	Trichogaster pectoralis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
160	Cá Sặc trân châu	Trichogaster leeri	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
161	Cá Sặc vện	Nandus nandus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
162	Cá Sấu hỏa tiễn (cá Kìm sông)	Xenentodon cancila	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
163	Cá Sóc	Oryzias laticeps	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
164	Cá Sơn bầu	Chanda wolffii	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
165	Cá sửu	Boesemania microlepis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
166	Cá Tai tượng Phi châu	*Astronotus ocellatus*	0301.11.94
167	Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát)	Osphronemus goramy var	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
168	Cá Tầm Trung Hoa	Acipenser sinensis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
	Cá tầm Nga	Acipenser gueldenstaedtii Brandt, 1833	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
	Cá tầm Xibêri	Acipenser baerii Brandt, 1869	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
	Cá tầm Sterlet	Acipenser ruthenus Linnaeus, 1758	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
	Cá tầm Beluga	Huso huso Linnaeus, 1758	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
	Cá Thác lác	Notopterus notopterus Pallas	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
170	Cá Thái hổ, cá Hường	Datnioides microlepis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
171	Cá Thái hổ vằn, cá Hường vện	Datnioides quadrifasciatus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
172	Cá Thanh ngọc	Trichopis pumilus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
173	Cá Thần tiên (cá Ông tiên)	Pterophyllum scalare	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
174	Cá Thè be dài	Acanthorhodeus tonkinensis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
175	Cá Thè be sông đáy	Acanthorhodeus longibarbus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
176	Cá Tra	Pangasius spp	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
177	Cá Trà sọc	Probarbus jullieni	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
178	Cá Trắm cỏ	Ctepharyngodon idellus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
179	Cá Trắm đen	Mylopharyngodon piceus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
180	Cá Trắng	Barbodes binotatus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
181	Cá Trèn bầu	Ompok bimaculatus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
182	Cá Trèn đá	Kryptopterus cryptopterus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
183	Cá Trèn lá (cá Trèn thủy tinh)	Kryptopterus bicirrhis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
184	Cá Trèn mỡ	Kryptopterus apogon	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
185	Cá Trê vàng	Clarias macrocephalus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
186	Cá Trê đen	Clarias fuscus Lacepede, 1803	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
187	Cá Trê trắng	Clarias batrachus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
188	Cá Trê lai	Clarias gariepinus sp	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
189	Cá Trôi Ấn Độ	Labeo rohita	0301.93.10
			0301.93.90
190	Cá Trôi ta	Cirrhinus molitorella	0301.93.10
			0301.93.90
191	Cá Trôi hai màu (Chuột đuôi đỏ)	Labeo bicolor	0301.93.10
			0301.93.90
			0301.11.99
192	Cá Trôi vàng (cá Chuột vàng)	Labeo frenatus	0301.93.10
			0301.93.90
			0301.11.99
193	Cá Tuyết tiêu (cá Tuyết điêu)	Pseudotropheus socolofi	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
194	Cá Tứ vân	Barbodes tetrazona	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
195	Cá Vàng (cá Tàu, cá Ba đuôi)	*Carassius auratus*	0301.11.92

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
196	Cá Vây đỏ đuôi đỏ (cá Nút)	Epalzeorhynchos frenatus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
197	Cá Xảm mắt bé	Daniops nammuensis	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.59
			0301.99.90
198	Cá Xảm mắt to	Daniops macropterus	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90
199	Cá vồ đém	Pagasius larnaudiiBocour	0301.11.19
			0301.11.99
			0301.19.10
			0301.19.99
			0301.99.21
			0301.99.29
			0301.99.49
			0301.99.90

TT	Đối tượng giống	Tên khoa học	Mã HS
II	**Giống giáp xác**		
1	Cua đồng	*Somanniathelphusa sinensis*	0306.33.00
2	Tôm càng sông	Macrobrachium nipponense	0306.36.19
			0306.36.29
3	Tôm càng xanh	Macrobrachium rosenbergii	0306.36.13
			0306.36.23
III	**Giống nhuyễn thể**		
1	Ốc nhồi	*Pila polita*	0307.60.10
2	Trai cánh mỏng	*Cristaria bialata*	0307.91.10
3	Trai cánh xanh	*Sinohyriopsis cummigii*	0307.91.10
4	Trai cóc (trai cơm)	*Lampotula leai*	0307.91.10
5	Trai sông	Sinanodonta elliptica	0307.91.10
VI	**Giống các loài lưỡng cư**		
1	Baba gai	*T.steinachderi*	0106.20.00
2	Baba hoa	*Trionyx sinensis*	0106.20.00
3	Baba Nam bộ	*T.cartilagineus*	0106.20.00
4	Ếch đồng	*Rana tigrina*	0106.90.00
5	Ếch Thái lan	*R ana rugulosa Weigmann*	0106.90.00
6	Rùa	*Cuora trifasciata*	0106.20.00

Phụ lục 18

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI GIỐNG VẬT NUÔI ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	**Ngựa**		**Ngựa, lừa, la sống**	**01.01**
1.1	Ngựa nội	Các giống ngựa nội	- Loại thuần chủng để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
1.2	Ngựa ngoại	Ngựa Carbadin	- Loại thuần chủng để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
1.3	Ngựa lai	Các tổ hợp lai giữa các giống nêu tại mục 1.1 và mục 1.2	- Loại để nhân giống	0101.29.00
			- Loại khác	0101.29.00
1.4	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
1.5	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
2	**Bò**		**Động vật sống họ trâu, bò**	**01.02**
2.1	Bò nội	Các giống: Bò Vàng (Bos indicus), bò H'Mông, bò U đầu rìu, bò Phú Yên	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
2.2	Bò sữa	Các giống: Holstein Friesian (HF), Jersey	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
2.3	Bò thịt	Các giống: Red Sindhi, Sahiwal, Brahman, Droughtmaster, Angus, Limousine, Crimousine, Simmental, Charolaise, Hereford, Santa Gertrudis, Blanc Bleu Belge (BBB)	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
2.4	Bò lai	Tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 2.1, mục 2.2 và mục 2.3	- Loại để nhân giống	0102.29
			- Loại khác	0102.29
2.5	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.10.00
2.6	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
3	**Trâu**		**Động vật sống họ trâu, bò**	**01.02**
3.1	Trâu nội	Giống trâu nội	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.31.00
			- Loại khác	0102.39.00
3.2	Trâu ngoại	Trâu Murrah	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.31.00
			- Loại khác	0102.39.00
3.3	Trâu lai	Các tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 3.1 và mục 3.2	- Loại để nhân giống	0102.39.00
			- Loại khác	0102.39.00
2.5	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.10.00
2.6	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
4	**Lợn**		**Lợn sống**	**01.03**
4.1	Lợn nội	Ỉ, Móng Cái, Mường Khương, Mán, Lang Hồng, Thuộc Nhiêu, Ba Xuyên, Mẹo, Sóc, Phú Khánh, Cỏ, Táp Ná, Vân Pa (mini Quảng Trị)	- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00 0103.92.00

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
4.2	Lợn ngoại	- Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain, Pietrain kháng stress, Hampshire, Edell, Dalland, Cornwall, Berkshire, Meishan (VCN-MS15); - L (19, 95, 06, 11, 64); - VCN (01, 02, 03, 04, 05, 11, 12, 21, 22, 23); - FH (004, 012, 016, 019, 025, 100)	- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00 0103.92.00
4.3	Lợn lai	Tổ hợp lai của các giống lợn nêu tại mục 4.1 và 4.2	- Loại để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00 0103.92.00
4.4	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
4.5	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
5	**Dê**		**Cừu, dê sống**	**01.04**
5.1	Dê nội	Các giống: Dê Cỏ, dê Bách Thảo	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.20.10
			- Loại khác	0104.20.90
5.2	Dê ngoại	Các giống: Saanen; Alpine, Barbari, Beetal, Jumnapari, Boer	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.20.10
			- Loại khác	0104.20.90
5.3	Dê lai	Các tổ hợp lai giữa các giống trên	- Loại để nhân giống	0104.20.10
			- Loại khác	0104.20.90
5.4	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
5.5	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
6	**Cừu**		**Cừu, dê sống**	**01.04**
		Cừu Phan Rang	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.10.10
			- Loại khác	0104.10.90
	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
7	**Gà**		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
7.1	Gà nội	Gà Ri, gà Mía, gà Hồ, gà Đông Tảo, gà Tàu vàng, gà Tre, gà Chọi (hoặc Đá hoặc Nòi), gà Tè, gà Ác, gà H'Mông, gà nhiều cựa Phú Thọ, gà Tiên Yên, gà Ri Ninh Hòa	- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10 0105.94.41
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.49 0105.94.91 0105.94.99
7.2	Gà ngoại			
7.2.1	Gà hướng thịt	- Avian, Lohmann, AA (Arbor Acres), Hubbard, Cobb, Ross, ISA MPK, ISA Color, Indian River Meat; Kabir, JA 57, Sasso; Redbro; Nagoya	- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.91 0105.94.99

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
7.2.2	Gà hướng trứng	- Leghorn, Goldline 54, Brown Nick, Hyline, Lohmann Brown, Hisex Brown, ISA Brown, Babcock - 380, Novogen (Novo White và Novo Brown), VCN-G15, Isa Warren, I Shaver, Dominant, Ai Cập, Newhampshire Godollo, Yellow Godollo VCN-Z15	- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.91 0105.94.99
7.2.3	Gà kiêm dụng	Tam Hoàng (Jiangcun và 882), Lương Phượng (hoặc LV), Sao, Grimaud	- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.91 0105.94.99
7.3	Gà lai	Tổ hợp lai của các giống gà tại mục 7.1 và 7.2	- Loại để nhân giống	0105.94.10
			- Loại khác	0105.94.91 0105.94.99
7.4	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.11.10
8	**Vịt**		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
8.1	Vịt hướng thịt	CV SuperM (SM, SM2, SM2i, SM3, SM3SH), Star53, Star76, M14, M15, Szarwas	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
8.2	Vịt hướng trứng	Cỏ, Triết Giang, TC, CV2000 Layer, Khaki Campbell, TsN15 - Đại Xuyên, Star13	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
8.3	Vịt kiêm dụng	Bầu Quỳ, Bầu Bến, Kỳ Lừa, Đốm, PT, Biển 15 - Đại Xuyên, Cổ Lũng, Hòa Lan	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
8.4	Vịt lai	Tổ hợp lai của các giống vịt nội, vịt ngoại nêu tại mục 8.1 và 8.2	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
8.5	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.19.11
9	**Ngan**		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
9.1	Ngan nội	Dé, Trâu, Sen	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
9.2	Ngan ngoại	Ngan Pháp (R31, R51, R71)	- Loại nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
9.3	Ngan lai	Tổ hợp lai của các giống ngan nêu tại mục 9.1 và 9.2	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
9.4	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.19.11
10	**Ngỗng**		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
10.1	Ngỗng nội	Cỏ, Sư Tử	- Loại để nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90 0105.99.40
10.2	Ngỗng ngoại	Rheinland, Landes, Hungari	- Loại để nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90 0105.99.40
10.3	Ngỗng lai	Tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 10.1 và 10.2	- Loại để nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90 0105.99.40
10.4	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.19.91

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
11	**Thỏ**		**Động vật sống khác**	**01.06**
11.1	Thỏ nội	Các giống: Thỏ Đen, thỏ Xám		0106.14.00
11.2	Thỏ ngoại	Các giống: Newzealand, California, Hungari, Panon		0106.14.00
11.3	Thỏ lai	Các tổ hợp lai giữa các giống trên		0106.14.00
12	Chim bồ câu	Bồ câu nội, Titan, Mimas và các tổ hợp lai của các giống bồ câu trên		0106.39.00
13	Chim cút			0106.39.00
14	Đà điểu	Châu Phi (Ostrich): dòng Zim, Aust, Blue, Black và các tổ hợp lai; Châu Úc: BV1, BV2, BV3, BV4		0106.33.00
15	Ong	Các giống ong nội, các giống ong Ý và các tổ hợp lai của các giống ong trên		0106.41.00
16	Tằm			
16.1		Tằm Lưỡng hệ, tằm Đa hệ, tằm Thầu dầu lá sắn, tằm GQ 2218, tằm lai TN 1278		0106.49.00
16.2		Trứng tằm của các giống quy định tại mục 16.1		0511.99.20

Phụ lục 19

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ HIẾM CẤM XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi cấm xuất khẩu	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	**Bò**	Bò H'Mông	**Động vật sống họ trâu, bò**	**01.02**
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
	Tinh	Tinh của các giống nêu trên	Tinh dịch động vật họ trâu bò	0511.10.00
	Phôi	Phôi của các giống nêu trên	Phôi là hợp tử trong giai đoạn khoảng tám tuần sau khi thụ tinh	0511.99.90
2	**Lợn**	Lợn Ỉ, Lợn Mường Khương, Lợn Vân Pa (mini Quảng Trị)	**Lợn sống**	**01.03**
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00 0103.92.00
	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
	Phôi	Phôi của các giống nêu trên	Phôi là hợp tử trong giai đoạn khoảng tám tuần sau khi thụ tinh	0511.99.90
3	**Gà**	Gà Đông Tảo, gà Hồ, gà Mía, gà H'Mông, gà Ác	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi cấm xuất khẩu	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
			- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.94.49 0105.94.99 0105.11.90
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp	0407.11.10
4	**Vịt**	Vịt Bầu Quỳ, Vịt Bầu Bến	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	**01.05**
			- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.19.11

Phụ lục 20

BẢNG MÃ SỐ HS DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM NHẬP KHẨU, SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

SỐ TT	TÊN HÓA CHẤT, KHÁNG SINH	MÃ SỐ HS
1	Carbuterol	2924.21.90
2	Cimaterol	2926.90.00
3	Clenbuterol	2922.19.90
4	Chloramphenicol	2941.40.00
5	Diethylstilbestrol (DES)	2907.29.90
6	Dimetridazole	2933.29.00
7	Fenoterol	2922.50.90
8	Furazolidon và các dẫn xuất nhóm Nitrofuran	2934.99.90
9	Isoxuprin (Tên khác là: Isoxsuprine)	2922.50.90
10	Methyl-testosterone	2937.29.00
11	Metronidazole	2933.29.00
12	19 Nor-testosterone (Tên khác là: Nandrolone)	2937.29.00
13	Ractopamine	2922.50.90
14	Salbutamol	2922.50.90
15	Terbutaline	2922.50.90
16	Stilbenes (Tên khác là: Diaminostilbene)	2921.59.00
17	Trebolone	2922.50.90
18	Zeranol	2932.99.90
19	Melamine (Với hàm lượng Melamin trong thức ăn chăn nuôi lớn hơn 2,5 mg/kg)	2309.90.90
20	Bacitracin	2941.90.00
21	Carbadox	2933.99.90
22	Olaquidox	2933.99.90
23	Vat Yellow 1 (tên gọi khác: flavanthrone, flavanthrene, sandothrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{12}N_2O_2$; danh pháp: benzo[h]benz[5,6]acridino[2,1,9,8-klmna]acridine-8,16-dione	3204.15.00

SỐ TT	TÊN HÓA CHẤT, KHÁNG SINH	MÃ SỐ HS
24	Vat Yellow 2 (tên gọi khác: Indanthrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{14}N_2O_2S_2$; danh pháp: 2,8-diphenylanthra[2,1-d:6,5-d']bisthiazole-6,12-dione	3204.15.00
25	Vat Yellow 3 (tên gọi khác: Mikethrene); công thức phân tử: C28H18N2O4; danh pháp: N,N'-1,5-Anthraquinonylenebisbenzamide	3204.15.00
26	Vat Yellow 4 (tên gọi khác: Dibenzochrysenedione, Dibenzpyrenequinone); công thức phân tử: C24H12O2; danh pháp: 7,14-Dibenzpyrenequinone	3204.15.00
27	Auramine (tên gọi khác: yellow pyoctanine; glauramine); công thức phân tử: C17H21N3; danh pháp: 4,4'-Carbonimidoylbis[N,N-dimethylbenzenamine] và các dẫn xuất của Auramine	3204.13.00
28	Cysteamin	2930.90.90

Phụ lục 21

BẢNG MÃ SỐ HS CÁC SẢN PHẨM THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐÃ CÓ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

SỐ TT	TÊN NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ HS
1	***Ngô:***	
	- Ngô hạt - Ngô mảnh - Ngô bột	1005.90.90 1104.19.10 1103.13.00 1102.20.00
2	***Thóc, gạo:***	
	- Thóc - Tấm - Cám gạo các loại	1006.10.90 1006.40.10 2302.40.10
3	***Lúa mì:***	
	- Mì hạt (hạt loại dùng trong chăn nuôi) - Bột mì (Loại dùng trong chăn nuôi) - Cám mì (dạng bột hoặc viên)	1001.19.00 1001.99.99 1103.11.00 2302.30.90 1103.20.00
4	***Gluten các loại:***	
	- Gluten ngô - Gluten mì	2303.10.90 1109.00.00
5	***Đậu tương và sản phẩm đậu tương:***	
	- Đậu tương hạt - Bột đậu tương nguyên dầu (cả vỏ hoặc tách vỏ) - Khô dầu đậu tương	1201.90.00 1208.10.00 2304.00.90
6	**Các loại khô dầu khác:**	
	- Khô dầu lạc - Khô dầu cọ - Khô dầu hạt cải	2305.00.00 2306.60.90 2306.41.20 2306.49.20

SỐ TT	TÊN NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ HS
	- Khô dầu vừng - Khô dầu hướng dương - Khô dầu lanh - Khô dầu dừa - Khô dầu bông - Khô dầu lupin	2306.90.90 2306.30.00 2306.20.00 2306.50.00 2306.10.00 2306.90.90
7	**Sắn khô:**	0714.10.11 0714.10.19 0714.10.99
8	**Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản:**	
	- Bột cá - Bột đầu tôm - Bột phụ phẩm chế biến thủy sản - Bột vỏ sò	2301.00.00 2301.20.10 2301.20.20 2301.20.90 2301.20.90 2301.20.90 0508.00.20
9	**Nguyên liệu có nguồn gốc động vật:**	
	- Bột xương - Bột thịt xương - Bột sữa gầy - Bột máu - Bột lông vũ - Bột gan mực	0506.90.00 2301.10.00 0402.10 0511.99.90 0505.90.90 0505.90 2301.20.90
10	**Dầu, mỡ:**	
	- Dầu thực vật - Dầu cá - Mỡ	1501/1502/ 1503/1504/ 1505/1506/ 1507/1508/ 1509/1510/ 1511/1512/ 1513/1514/ 1515/1516/ 1517/1518/ 0209

SỐ TT	TÊN NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ HS
11	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà**	2309.90.11
12	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn**	2309.90.12
13	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt**	2309.90.11
14	**Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt**	2309.90.19

II. THỨC ĂN CHĂN NUÔI CHƯA CÓ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

1. Thức ăn chăn nuôi không phân biệt nguồn gốc xuất xứ

SỐ TT	TÊN NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ HS
1	***Một số loại ngũ cốc khác*** (Đại mạch, Yến mạch, Cao lương…), - Dạng hạt - Dạng bột - Dạng viên - Cám	 1002.90.00 1003.90.00 1004.90.00 1008.10.00 1008.29.00 1007.90.00 1102.90.90 1102.90.10 1103.19.90 1104.12.00 1104.19.90 1104.22.00 1104.29.90 1103.20.00 2302.40.90
2	**Bột phụ phẩm chế biến thịt**	2301.10.00
3	**Các axít amin tổng hợp:** - L-Lysine - DL-Methionine - Threonine (L-Threonine...) - Triptophan - Các axít amin tổng hợp khác	 2922.41.00 2930.40.00 2922.50.90 2922.50.90 2922

SỐ TT	TÊN NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ HS
4	**Các loại vitamin đơn dùng bổ sung vào thức ăn:** - Vitamin A - Vitamin E - Vitamin D_3 - Các loại Vitamin đơn khác	 2936.21.00 2936.28.00 2936.29.00 2936.29.00 2936.90.00
5	**Cỏ Alfalfa dạng thô (Alfalfa hay) và dạng nén (Alfalfa pellets)**	1214.90.00 1214.10.00
6	**Phụ phẩm từ công nghệ chế biến các loại ngũ cốc DDGS (Distillers Dried Grains Solubles)**	2303.30.00 2302.40.90
7	**Vỏ đậu tương ép (Soyabeen hulls palett)**	2302.50.00
8	**Monocalcium Phosphate**	2835.25.10
9	**Dicalcium Phosphate**	2835.25.10
10	**Whey**	0404
11	***Lactose***	1702.11.00 1702.19.00

2. Thức ăn chăn nuôi có phân biệt nguồn gốc xuất xứ

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
1	Sản phẩm từ sữa	0401.10.90 0401.50.90 0402 0403.90.90 0404
2	Sản phẩm từ trứng	0408.11.00 0408.91.00 0408.99.00
3	Sản phẩm gốc động vật	0508.00.20 0511.91.90 0511.99.90
4	Sản phẩm rau và một số loại củ, thân củ và rễ	0712.90.90
5	Sản phẩm ngũ cốc; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	1102.90.10 1109.00.00

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
6	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu	1208.10.00 1208.90.00
7	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả) đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	1211.20.00 1211.90.15 1211.90.19 1211.90.98 1211.90.99
8	Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium)	1212.29
9	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	1214
10	Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	1302.12.00 1302.13.00 1302.19
11	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng	1511.90.20 1511.90.32 1511.90.39 1511.90.49 1517.90.67
12	Các sản phẩm đường	1702.11.00 1702.19.00 1702.30.10 1702.60.10 1702.90.11
13	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết	2102.10.00 2102.20.10

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
14	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	2301 2303 2304 2305 2306 2308.00.00 2309.10 2309.90.11 2309.90.12 2309.90.14 2309.90.19 2309.90.20 2309.90.90
15	Bentonite, đất sét khác; Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphate; các chất khoáng khác	2508.10.00 2508.40 2508.40.90 2510.20 2510.20.90 2530.90 2530.90.90
16	**Hóa chất vô cơ**	
	Selen	2804.90.00
	Silic dioxit	2811.22
	Kẽm oxit	2817.00.10
	Mangan oxit	2820.90.00
	Clorua oxit và clorua hydroxit của đồng	2827.41.00
	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	2829.90
	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	2833.11.00 2833.21.00 2833.25.00 2833.29.30 2833.29.90

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2835.24.00 2835.25.10 2835.25.90 2835.26.00 2835.29.90
	Các loại khác	2836.30.00 2836.99.90 2842.10.00
17	**Hóa chất hữu cơ**	
	Axit propionic, muối và este của nó	2915.50.00
	Axit lactic, muối và este của nó	2918.11.00
	Axit citric	2918.14.00
	Cholin và muối của nó	2923.10.00
	Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2923.20.10
	Methionin	2930.40.00
	Các hợp chất arsen - hữu cơ	2931.90.49 2931.90.90
	Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	2936.21.00
	Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	2936.22.00
	Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	2936.23.00
	Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	2936.24.00
	Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	2936.25.00
	Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	2936.26.00
	Vitamin C và các dẫn xuất của nó	2936.27.00
	Vitamin E và các dẫn xuất của nó	2936.28.00
	Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	2936.29.00
	Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	2936.90.00
	Các loại khác	2906.13.00 2914.69.00 2933.49.10 2933.49.90

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
18	Supephosphat, loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	3103.11.10 3103.19.10
19	Sản phẩm tạo màu	3201.90.00 3203.00.90 3204.19.00 3204.90.00
20	Tinh dầu thực vật	3301.29.10 3301.29.90
21	Chất thơm (hương liệu)	3302.90.00
22	Enzyme	3507.10.00 3507.90.00
23	Sản phẩm từ gỗ	4402.90.90 4405.00.20

(Xem tiếp Công báo số 21 + 22)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng